

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	7
1.1. Một số khái niệm	7
1.1.1. Luật thương mại quốc tế	7
1.1.2. Môi trường	9
1.1.3. Luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường	10
1.2. Mối quan hệ giữa luật thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường	11
1.2.1. Tác động của luật thương mại quốc tế tới bảo vệ môi trường	12
1.2.2. Tác động của việc bảo vệ môi trường tới luật thương mại quốc tế	15
1.3. Nguồn luật điều chỉnh việc bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	17
1.3.1. Pháp luật quốc gia	17
1.3.2. Điều ước quốc tế	19
1.3.3. Tập quán quốc tế	23
1.3.4. Án lệ	24
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	26
2.1. Quy định của WTO liên quan đến bảo vệ môi trường	26
2.1.1. Hiệp định về tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đối với sản phẩm (TBT)	27
2.1.2. Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS)	33

2.1.3.	Hiệp định Nông nghiệp	38
2.1.4.	Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS)	42
2.1.5.	Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng	45
2.1.6.	Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ (GATS)	47
2.2.	Một số Điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường có liên quan tới hoạt động thương mại quốc tế	49
2.2.1.	Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)	50
2.2.2.	Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô dôn	53
2.2.3.	Công ước về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các phế thải nguy hiểm và việc tiêu hủy chúng (BASEL)	56
2.2.4.	Công ước về đa dạng sinh học	58
2.3.	Quy định của pháp luật một số nước về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	60
2.3.1.	Hoa Kỳ	60
2.3.2.	Trung Quốc	69
2.3.3.	Thụy Điển	73
2.3.4.	Thái Lan	78
2.3.5.	Indonesia	83
	Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GÓP PHẦN HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	89
3.1.	Thực trạng của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	89
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đối với sản phẩm	89
3.1.2.	Biện pháp kiểm dịch động thực vật	95
3.1.3.	Lĩnh vực đầu tư	101
3.1.4.	Lĩnh vực môi trường	107
3.2.	Một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	121
3.2.1.	Tăng cường vai trò của cơ quan nhà nước trong việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường	121

trong thương mại quốc tế	
3.2.2. Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	132
3.3.3. củng cố vai trò của các hiệp hội góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	135
3.3.4. Xác định trách nhiệm của từng cá nhân đối với hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế	138
KẾT LUẬN	141
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	144

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại đang là đặc điểm cơ bản của sự phát triển trên toàn thế giới. Các trung tâm và khu vực kinh tế được hình thành, các hiệp định thương mại khu vực, quốc tế đang là những công cụ pháp lý ràng buộc và là động lực giúp các nước liên kết, hợp tác để phát triển kinh tế, xã hội. Hội nhập để phát triển vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với mỗi quốc gia trên thế giới.

Hội nhập kinh tế đang diễn ra trong bối cảnh các vấn đề về môi trường toàn cầu ngày càng nghiêm trọng. Phát triển bền vững trở thành mục tiêu của các nước trên thế giới. Hàng loạt các Hiệp định, Công ước khu vực và quốc tế về thương mại và môi trường được xây dựng và ngày càng có nhiều nước phê chuẩn, cam kết thực hiện.

Trong vài thập kỷ trở lại đây, môi trường trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Sự bùng nổ dân số, tăng trưởng kinh tế mãnh liệt đã làm cho các tài nguyên môi trường bị khai thác và tàn phá với một tốc độ chưa từng thấy. Môi trường suy thoái làm ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hiện nay cũng như các thế hệ mai sau: đất đai trở nên cằn cỗi, lũ lụt nhiều hơn, hạn hán gay gắt hơn, nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng, nước biển dâng cao, tầng ô dôn bị thủng... Nhìn chung, Chính phủ các nước đều thấy sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, khi áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong mối tương tác với phát triển kinh tế quốc tế, trên cơ sở tuân thủ và tôn trọng các cam kết quốc tế, mỗi quốc gia sẽ có những quyết sách riêng.

Các biện pháp quản lý thương mại có liên quan đến môi trường được các nước sử dụng như những biện pháp quan trọng của hệ thống hàng rào kỹ thuật. Những biện pháp này thường được gọi là các “hàng rào xanh” và được các nước phát triển, các nước đang phát triển ở trình độ cao sử dụng tương đối phổ biến và hiệu quả trong việc kiểm soát nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến môi trường để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay, một số “hàng rào xanh” do các nước phát triển đưa ra chính là thách thức về môi trường trong thương mại quốc tế.

Từ những lý do trên, tôi chọn đề tài: *“Các quy định của pháp luật thương mại quốc tế liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường”*.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa pháp luật thương mại và môi trường đã được sự quan tâm nghiên cứu ở bình diện quốc tế cũng như cấp độ quốc gia. Đã có nhiều công trình nghiên cứu phát triển thương mại bền vững ở các nước, đặc biệt là các quốc gia đang tiến hành công nghiệp hóa. Nhiều tổ chức quốc tế cũng đã quan tâm đến vấn đề này ở Việt Nam với một số công trình nghiên cứu liên quan.

Ở Việt Nam, vấn đề về pháp luật thương mại quốc tế và môi trường nói chung và những vấn đề cụ thể liên quan đến chủ đề này cũng đã được đề cập nhiều từ thập niên 90 trở lại đây.

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều được thực hiện trong giai đoạn trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Cũng có một số nghiên cứu chính sách pháp luật quốc tế về bảo vệ môi trường của Việt Nam trong một vài năm trở lại đây, tuy nhiên các nghiên cứu gần đây chỉ phân tích các vấn đề tổng quát trong mối quan hệ giữa luật quốc tế và môi trường chứ chưa cho thấy tác động, ảnh hưởng của chính sách này đến thương mại hoặc có những đề tài chưa phân tích một cách tổng thể những chính sách, quy định pháp luật về thương mại trên bình diện quốc tế đặt ra cho môi trường toàn cầu.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật môi trường quốc gia về bảo vệ môi trường, luận văn đề xuất một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam, đồng thời qua phân tích các tình huống thực tiễn giúp các doanh nghiệp trong nước có cái nhìn sâu sắc hơn về rào cản môi trường khi gia nhập thị trường quốc tế.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Hệ thống hóa lý luận chung của pháp luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường. Hệ thống và đánh giá quy định của WTO, quy định của một số điều ước quốc tế tiêu biểu về bảo vệ môi trường có liên quan đến thương mại quốc tế. Nghiên cứu và phân tích quy định pháp luật của một số nước trong quá trình bảo vệ môi trường khi tham gia quan hệ thương mại quốc tế. Thực trạng các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề môi trường trong thương mại quốc tế. Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam, nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn

môi trường liên quan đến thương mại khi Việt Nam gia nhập thị trường quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: đề tài tập trung nghiên cứu tác động của một số quy định, tiêu chuẩn môi trường trong pháp luật thương mại quốc tế đến Việt Nam. Khả năng đáp ứng và nội luật hóa các quy định đó vào thực tiễn pháp luật trong nước.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn: các quy định về môi trường trong pháp luật thương mại quốc tế bao gồm rất nhiều lĩnh vực và là một hệ thống các mối quan hệ nhiều chiều, phức tạp. Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn, tôi xin được đưa ra một số vấn đề mang tính tiêu biểu, nổi bật như: Nghiên cứu quy định của WTO liên quan đến bảo vệ môi trường; Nghiên cứu một số điều ước quốc tế về môi trường mà hiện nay thường áp dụng phổ biến trong thực tiễn và nếu không tuân thủ các quy định này sẽ gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế - xã hội, thiệt hại cho môi trường, xa hơn nữa ảnh hưởng đến sự tồn vong của sự sống trên trái đất; Nghiên cứu quy định của một số quốc gia có nền kinh tế phát triển, quốc gia có nền kinh tế đang phát triển làm căn cứ so sánh, rút ra những bài học thực tiễn cho Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: luận văn vận dụng cách tiếp cận truyền thống để nghiên cứu là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Kết hợp với phương pháp phân tích, so sánh, phương pháp tổng hợp và các phương pháp thu thập thông tin, số liệu nghiên cứu, phương pháp đánh giá, bình luận.

6. Những đóng góp của luận văn

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung của luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường. Chỉ ra mối tương quan giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường làm cơ sở phương pháp luận cho việc phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Phân tích, làm rõ các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật một số quốc gia về bảo vệ môi trường, chỉ ra những khó khăn, thuận lợi khi Việt Nam tham gia thị trường Quốc tế. Từ đó, rút ra một số kinh nghiệm hoàn thiện pháp luật Việt Nam, giúp cho các doanh nghiệp trong nước điều chỉnh chiến lược kinh doanh, đáp ứng các quy định và tiêu

chuẩn quốc tế về môi trường, nâng cao khả năng cạnh tranh, đồng thời thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường sinh thái nước ta.

Phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam trong quá trình áp dụng pháp luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam tham gia. Đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật trong nước.

7. Bố cục luận của văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận của pháp luật thương mại quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường.

Chương 2: Quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật một số nước về bảo vệ môi trường có liên quan tới thương mại quốc tế.

Chương 3: Thực trạng và một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Luật thương mại quốc tế

Có nhiều cách định nghĩa về luật thương mại quốc tế:

Theo giáo trình luật thương mại quốc tế năm 2005 - Đại học quốc gia Hà Nội, “*Luật Thương mại quốc tế là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, bao gồm quy phạm pháp luật quốc gia, quy phạm điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh các quan hệ thương mại – quan hệ thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thương mại đầu tư, và thương mại liên quan đến quyền sở hữu có yếu tố nước ngoài.*”

Giáo trình luật thương mại quốc tế năm 2008 của trường Đại học luật Hà Nội lại có cách định nghĩa ngắn gọn hơn: “*Luật thương mại quốc tế là tổng hợp các nguyên tắc, các quy phạm điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể trong hoạt động thương mại quốc tế.*”

Dù có nhiều cách định nghĩa khác nhau nhưng có thể thấy rằng, luật thương mại quốc tế hiện đại là một ngành luật đặc thù, bao gồm: các quy phạm mang tính chất công pháp quốc tế, các quy phạm mang tính chất tư pháp quốc tế.

1.1.2. Môi trường

Điều 3 của Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam 2005 định nghĩa:

“Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật”.

“Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học”.

“Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác.”

Từ cách định nghĩa trên thì môi trường bao gồm ba nhóm yếu tố sau: Các thành tố sinh thái tự nhiên, các thành tố xã hội – nhân văn, các điều kiện tác động (chủ yếu và cơ bản là hoạt động phát triển kinh tế).

Ba nhóm yếu tố trên tạo thành ba phân hệ của hệ thống môi trường, đảm bảo cuộc sống và sự phát triển của con người với tư cách là thành viên của một cộng đồng hoặc một xã hội.

1.1.3. Luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường

Luật thương mại quốc tế là một ngành luật độc lập, có vai trò góp phần vào quá trình bảo vệ môi trường chung.

Hiện chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường, có thể tạm thời đưa ra một định nghĩa như sau: *“Luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường là tổng thể các quy phạm quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể trong hoạt động thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường.”*

1.2. Mối quan hệ giữa luật thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường

1.2.1. Tác động của luật thương mại quốc tế tới bảo vệ môi trường

1.2.1.1. Tác động tích cực: Luật thương mại quốc tế tạo thuận lợi cho hàng hóa thân thiện với môi trường tiếp cận thị trường; tạo khả năng cạnh tranh cao cho các sản phẩm dịch vụ thân thiện với môi trường, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường được hưởng các chính sách ưu đãi

1.2.1.2. Tác động tích cực: Các quy định của pháp luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường: tạo rào cản trong thương mại quốc; có thể là thách thức đối với các nước đang phát triển; các quy định, tiêu chuẩn về môi trường trong thương mại quốc tế tạo thách thức đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình sản xuất các sản phẩm dịch vụ thân thiện với môi trường.

1.2.2. Tác động của việc bảo vệ môi trường tới luật thương mại quốc tế

1.2.2.1. Tác động tích cực: Bảo vệ môi trường làm thuận lợi hóa việc đàm phán quốc tế về các hiệp định thương mại và môi trường; làm thuận lợi quá trình tự do hóa thương mại, từ đó tác động tới chính sách thương mại quốc tế.

1.2.2.2. Tác động tiêu cực: Bảo vệ môi trường làm hạn chế khả năng cạnh tranh, gây ảnh hưởng tới quá trình xây dựng các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật trong thương mại quốc tế; Bảo vệ môi trường, sự hài hòa với thiên nhiên là chứng chỉ của một nền kinh tế phát triển bền vững, tuy nhiên nó vô tình đẩy các quy định, tiêu chuẩn môi trường trong thương mại quốc tế trở thành rào cản tới các hoạt động kinh tế, gây ảnh hưởng tới tự do hóa thương mại.

1.3. Nguồn luật điều chỉnh việc bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

1.3.1. Pháp luật quốc gia

Pháp luật quốc gia được áp dụng để điều chỉnh việc bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế trong hai trường hợp: khi các bên chủ thể thỏa thuận áp dụng và khi có quy phạm xung đột dẫn chiếu đến luật của quốc gia.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, có rất nhiều văn bản pháp luật là nguồn điều chỉnh: Hiến pháp 1992, Luật Bảo vệ môi trường 2005...

Luật quốc gia của các nước khác, ví dụ: Hoa Kỳ: Luật Liên bang về Thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm; Luật về bao bì và nhãn hàng... Nhật Bản: Luật Hải Quan; Luật bảo vệ động thực vật hoang dã...

1.3.2. Điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là sự thỏa thuận giữa các quốc gia, do đó các điều ước có giá trị bắt buộc đối với các nước thành viên trên nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế.

1.3.2.1. Điều ước quốc tế đa phương

Môi trường là một trong số những vấn đề mới của WTO được đề cập gián tiếp tại một số hiệp định sau: Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), Hiệp định SPS, Hiệp định TBT...

Xu hướng trong các quy định của WTO là gắn vấn đề bảo vệ môi trường với các hoạt động kinh tế trong nước và thương mại quốc tế. Chính vì vậy, các quy định của WTO đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn môi trường quốc gia phù hợp với các điều kiện, nhu cầu phát triển.

1.3.2.2. Điều ước quốc tế song phương.

Các điều ước quốc tế song phương tạo nền tảng pháp lý cho các quan hệ liên quan đến việc bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế của hai chủ thể luật quốc tế với nhau. Các hiệp định Việt Nam tham gia ký kết đều ghi nhận nguyên tắc tối huệ quốc và nguyên tắc đối xử quốc gia để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, công dân của các bên phát triển quan hệ kinh tế thương mại, đi đôi với bảo vệ môi trường: Bản ghi nhớ giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Thủy sản Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Hợp tác Thái Lan hợp tác áp dụng biện pháp về vệ sinh và an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, năm 2004...

1.3.3. Tập quán quốc tế

Tập quán thương mại quốc tế là thói quen thương mại được hình thành lâu đời, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được áp dụng liên tục và được các chủ thể trong giao dịch thương mại quốc tế chấp nhận một cách phổ biến. Bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế được đề cập gián tiếp trong các tập quán thương mại quốc tế khác nhau như: Các tập quán quốc tế về luật biển, điều kiện thương mại quốc tế Incoterms...

Quan điểm của Việt Nam đều thống nhất việc áp dụng tập quán theo nguyên tắc áp dụng không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.3.4. Án lệ

Án lệ được hiểu là các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật do tòa án hoặc cơ quan trọng tài ban hành. Ở các nước phát triển và các nước thuộc hệ thống Common law, án lệ có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp về kinh tế, thương mại. Ví dụ: WTO Vụ Nhật Bản, WTO Vụ “Úc – Cá hồi”. Pháp luật Việt Nam chưa coi án lệ là nguồn luật nói chung cũng như nguồn của luật thương mại nói riêng.

Tóm lại: Nghiên cứu những vấn đề lý luận của Luật thương mại quốc tế về bảo vệ môi trường giúp luận văn có cái nhìn tổng thể hơn về quá trình bảo vệ môi trường, làm cơ sở lý luận cho công tác nghiên cứu các quy định về bảo vệ môi trường ở Chương 2.

Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Quy định của WTO liên quan đến bảo vệ môi trường.

2.1.1. Hiệp định về tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đối với sản phẩm (TBT)

Hiệp định này tập trung vào hai nội dung chính: chuẩn mực kỹ thuật và tiêu chuẩn từ khâu đóng gói, dán nhãn mác hay nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm đến các thủ tục kiểm tra quy cách của sản phẩm theo những chuẩn mực này.

Về khía cạnh môi trường, Hiệp định TBT đòi hỏi phải dung hoà được hai mục tiêu trái ngược nhau: vừa bảo đảm cho các nước có quyền tự do bảo vệ an ninh quốc gia, sức khỏe con người và môi trường, vừa không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động thương mại.

Quy tắc cơ bản: Không phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu cùng loại từ tất cả các nguồn, cũng như không phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu và hàng nội địa cùng loại. Tránh tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại quốc tế, minh bạch - thông báo. hài hòa hóa...

2.1.2. Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS)

Mục đích cơ bản của SPS là duy trì quyền lợi tối cao của tất cả các nước thành viên, xây dựng mức bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động thực vật thích hợp, nhưng phải đảm bảo rằng các quyền lợi này không bị lạm dụng với mục đích bảo hộ và không được tạo ra các rào cản thương mại quốc tế trá hình.

Các nội dung chính của SPS là: Khuyến khích các nước thành viên áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, khu vực. Cho phép các nước tự lựa chọn không sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế mà sử dụng các tiêu chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, nếu tiêu chuẩn được lựa chọn gây cản trở thương mại hoặc cao hơn tiêu chuẩn quốc tế thì quốc gia đó phải đưa ra các bằng

chứng khoa học. Cho phép các nước thành viên áp dụng biện pháp phòng ngừa để bảo vệ môi trường...

2.1.3. Hiệp định nông nghiệp

Hiệp định này được xây dựng nhằm mục đích mở rộng tự do hóa thương mại trong lĩnh vực hàng nông sản, tạo cơ sở cho các nước thành viên tiến hành cải cách các chính sách trong nước về thương mại hàng nông sản với việc đưa ra các cam kết về thị trường, cạnh tranh trong xuất khẩu và hỗ trợ sản xuất trong nước. Hiệp định cũng đề cập đến vấn đề bảo vệ môi trường.

Theo Hiệp định thì ngoài các vấn đề thương mại, các quốc gia chỉ có thể đưa ra các biện pháp bảo hộ nông sản dựa trên các lý do nhất định trong đó có bảo vệ môi trường.

Dưới góc độ sản xuất trong nước, doanh nghiệp nông sản cần quan tâm đến việc bảo vệ môi trường để có thể yêu cầu Chính phủ có biện pháp bảo hộ hợp lý trước hàng nông sản nước ngoài nhập khẩu mà vẫn tuân thủ WTO.

Một trong những nỗ lực đáng ghi nhận nhất là cam kết cắt giảm bảo hộ đối với hàng nông sản nội địa, đặc biệt là các hình thức trợ cấp có liên quan đến quá trình sản xuất nông sản: Trợ cấp hộ màu xanh lá cây, trợ cấp hộ màu xanh da trời, trợ cấp hộ màu hổ phách, trợ cấp xuất khẩu.

2.1.4. Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS)

Điều 27 cho phép các thành viên của WTO có thể từ chối cấp văn bằng cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vì mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để tránh gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường.

Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với giống cây trồng, các vật liệu nhân giống đã đặt ra những nghĩa vụ về môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào việc sử dụng bền vững các giống cây trồng, kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại môi trường.

Mặc dù vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường được quy định hầu như rất ít và không trực tiếp tuy nhiên lại tạo ra những nguyên tắc, tiêu chuẩn và ảnh hưởng nhất định.

Chẳng hạn các quy định đối với nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu được khuyến khích để các nhà sản xuất áp dụng nhằm tạo ra những sản

phẩm thân thiện với môi trường đồng thời nhắc nhở người tiêu dùng về ý thức bảo vệ môi trường bằng cách chọn mua những sản phẩm đã được dán nhãn.

2.1.5. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng

Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng được áp dụng với các lĩnh vực phi nông nghiệp. Hiệp định chia trợ cấp thành ba loại: trợ cấp đèn đỏ, trợ cấp đèn vàng, trợ cấp đèn xanh.

Trong đó, trợ cấp đèn xanh gồm có trợ cấp phát triển khu vực và bảo vệ môi trường mang tính đặc thù. Chức năng của trợ cấp là giúp đỡ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và các ngành khác khắc phục ô nhiễm môi trường trong điều kiện, khi tình trạng ô nhiễm môi trường quá nặng nề hoặc khả năng tài chính của doanh nghiệp không chịu đựng được đối với việc phải xử lý ô nhiễm môi trường.

2.1.6. Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ (GATS)

Mục đích chính của GATS là tạo ra khuôn khổ pháp lý cho tự do hóa thương mại dịch vụ. Các nước thành viên đưa ra các cam kết về việc mở cửa thị trường dịch vụ không phân biệt đối xử trên cơ sở điều chỉnh luật trong nước. Các dịch vụ môi trường trong GATS gồm có 4 ngành: dịch vụ nước thải, dịch vụ chất thải, dịch vụ vệ sinh dịch tễ và các dịch vụ tương tự, các dịch vụ khác.

Việc tự do hóa các dịch vụ về môi trường trong khuôn khổ GATS sẽ có tác động tích cực đến bảo vệ môi trường như giúp cho chất lượng dịch vụ tốt hơn, các loại hình dịch vụ được phát triển phong phú đa dạng hơn và kết quả là chất lượng môi trường được cải thiện.

2.2. Một số điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường có liên quan tới hoạt động thương mại quốc tế

2.2.1. Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)

CITES được coi là một trong những hiệp định đa phương về môi trường ra đời sớm nhất. Mục đích của nó là đảm bảo rằng các hoạt động mua bán động vật hoang dã không đe dọa sự sống của chúng.

Công ước đề ra các nguyên tắc cơ bản cho những loài bị đe dọa tuyệt diệt. Các quy định của CITES có tác động đáng kể đến thị trường quốc tế về các loài động thực vật nói chung và những loài đang lâm nguy nói riêng.

CITES được coi là một công ước đa phương thành công. Kể từ khi CITES chính thức có hiệu lực, chưa có một loài nào bị tuyệt chủng do thương mại gây nên.

2.2.2. Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô dôn

Nghị định thư được xây dựng một cách rất linh hoạt trong đó có quan tâm đến nhu cầu phát triển của các nhóm nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Mục tiêu cuối cùng của nghị định thư là xoá bỏ các chất gây suy giảm tầng ô dôn (ODS).

Nghị định thư quy định 3 nhóm sản phẩm cần kiểm soát là các ODS, các sản phẩm có chứa ODS, các sản phẩm trong quá trình sản xuất có sử dụng nhưng thành phần cuối cùng không có các ODS.

Cho đến nay, nghị định thư Montreal được đánh giá là Hiệp định đa phương về môi trường thành công nhất.

2.2.3. Công ước về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các phế thải nguy hiểm và việc tiêu hủy chúng (BASEL)

Công ước Basel ra đời vào năm 1989 tại Basel, Thụy Sĩ trước sự lên tiếng của các nước đang phát triển trước tình hình bị các nước phát triển biến thành “bãi rác thải độc hại”.

Mục đích của công ước là giảm khối lượng, độ độc hại của các chất thải được sản sinh, khuyến khích huỷ bỏ chất thải càng gần nơi sản sinh càng tốt, bảo đảm cho chất thải được quản lý một cách tốt nhất để bảo vệ môi trường.

Công ước yêu cầu các quốc gia phải giám sát để bảo đảm rằng những người sản xuất phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan đến việc vận chuyển và tiêu hủy các phế thải nguy hại hiểm ác và các loại phế thải khác một cách phù hợp với việc bảo vệ môi trường.

2.2.4. Công ước về đa dạng sinh học

Mục tiêu của công ước là bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng lâu dài các cấu thành của đa dạng sinh học, chia sẻ công bằng và tương thích các lợi ích xuất phát từ việc sử dụng các nguồn gen.

Mặc dù không quy định cụ thể các biện pháp thương mại được áp dụng nhưng việc đặt ra những nghĩa vụ về môi trường tạo điều kiện cho các bên tham gia công ước có quyền lựa chọn, áp dụng những biện pháp phù hợp với mình, trong đó có những biện pháp hạn chế thương mại.

2.3. Quy định của pháp luật một số nước về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

2.3.1. Hoa Kỳ

Một số quy định của pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế được áp dụng như sau:

2.3.1.1. Một số luật về môi trường: Hoa Kỳ thường sử dụng các đạo luật hạn chế nhập khẩu nhằm khuyến khích việc bảo vệ các loài động vật như cá heo, các loài cá, chim và các loài có nguy cơ tuyệt chủng khác như: Luật bảo vệ các loài động vật biển có vú năm 1972, luật bảo tồn cá heo quốc tế...

2.3.1.2. Các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ: Để bảo vệ lợi ích kinh tế, an ninh, sức khỏe người tiêu dùng và bảo tồn động thực vật trong nước, Chính phủ và hải quan Hoa Kỳ đưa ra những đạo luật quy định về vệ sinh dịch tễ hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế hoặc cấm một số loại hàng hóa nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

2.3.1.3. Quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm: Chính sách của Hoa Kỳ về áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục quy trình công nhận chất lượng hàng nhập khẩu dựa trên Hiệp định hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của vòng đàm phán Uruguay cùng với Luật áp dụng các hiệp định của WTO và chương 9 của Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ và các văn bản luật áp dụng hiệp định này.

2.3.1.4. Quy định về xuất xứ và ký mã hiệu hàng hoá: Luật Hải quan Hoa Kỳ quy định mặt hàng do nước ngoài sản xuất phải được ghi nhãn hiệu ở những vị trí dễ thấy, rõ ràng, khó tẩy xóa, theo đúng nội dung của hàng hóa. Luật Hoa Kỳ quy định các nhãn hiệu hàng hóa phải được đăng ký tại Cục hải quan Hoa Kỳ.

2.3.2. Trung Quốc

Trung Quốc đảm bảo phát triển bền vững tập trung chủ yếu vào một số vấn đề như:

2.3.2.1. Quản lý xuất nhập khẩu: Quy chế quản lý xuất nhập khẩu của Trung Quốc quy định danh mục hàng hóa xuất khẩu có ảnh hưởng đến môi trường như hàng cấm xuất nhập khẩu, hạn chế xuất nhập khẩu, hàng xuất nhập khẩu theo hạn ngạch.

2.3.2.2. Quy định về bao gói, nhãn mác: Theo Luật Trung Quốc về những tiêu chuẩn an toàn và chất lượng sản phẩm, một số mặt hàng nhập khẩu yêu cầu phải được giám định và chứng nhận phù hợp với những tiêu chuẩn bắt buộc của quốc gia, những tiêu chuẩn mậu dịch trong nước

và những tiêu chuẩn quy định trong hợp đồng. Một số sản phẩm được cấp giấy chứng nhận chất lượng sẽ được dán nhãn an toàn sản phẩm.

2.3.2.3. Kiểm tra giám sát hoạt động thương mại gây ô nhiễm: Để quản lý xuất nhập khẩu các sản phẩm ảnh hưởng đến môi trường, Trung Quốc ban hành quy định về kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu.

2.3.2.4. Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn môi trường: Trung Quốc đã khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như HACCP, ISO 14000..., đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển và bảo quản hàng xuất khẩu, phổ biến công nghệ sạch, năng lượng sạch cho các cơ sở sản xuất, cung cấp cho họ thông tin kịp thời về yêu cầu của nước nhập khẩu.

Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc còn sử dụng các chính sách thuế để hạn chế khai thác tài nguyên, quy định các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có điều kiện để bảo vệ môi trường trong nước...

2.3.3. Thụy Điển

2.3.3.1. Quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hóa:

Thụy Điển là một thành viên của EU do đó hàng hóa muốn đạt tiêu chuẩn của Thụy Điển trước hết phải đạt tiêu chuẩn của EU. Thị trường EU có nhu cầu cao về chất lượng sản phẩm, các quy định tập trung đến các nội dung sau: Tiêu chuẩn hóa sản phẩm quản lý chất lượng sản phẩm sức khỏe và an toàn thực phẩm, môi trường.

2.3.3.2. Quy định về kiểm dịch động thực vật

Chứng nhận vệ sinh: Đối với hàng hóa có khả năng chứa các bệnh động thực vật dễ lây lan, khi nhập khẩu vào Thụy Điển bắt buộc phải có giấy chứng nhận vệ sinh mang tên nước xuất xứ.

Kiểm dịch các loại cây trồng: Bất cứ cá nhân nào muốn nhập khẩu cây trồng, đất, phân bón, thuốc trừ sâu... trên cơ sở buôn bán kinh doanh đều phải đăng ký với Bộ Nông nghiệp Thụy Điển.

2.3.3.3. Yêu cầu về bao gói và nhãn mác:

Thụy Điển không đưa ra các quy định đặc biệt nào về việc bao gói sản phẩm. Tuy nhiên, Thụy Điển không khuyến khích sử dụng cỏ khô, rơm hoặc bao tải để bao gói hàng.

Thụy Điển là một quốc gia rất tôn trọng luật pháp và tính dân chủ cao, do vậy người tiêu dùng luôn có xu hướng tìm hiểu kỹ lưỡng trước khi sử dụng bất kỳ một loại sản phẩm nào.

2.3.4. Thái Lan

Để đảm bảo phát triển bền vững, Chính phủ Thái Lan đã kết hợp các vấn đề kinh tế và vấn đề môi trường ngay từ khâu lập kế hoạch, tập trung chủ yếu vào các vấn đề môi trường quan trọng.

2.3.4.1. Quy định về bao gói, nhãn mác: Bao gói nên được làm bằng chất liệu đảm bảo và có khả năng chịu nhiệt và chịu ẩm. Bao gói nên sử dụng chất liệu không thấm nước. Nhãn mác của sản phẩm thực phẩm phải được cấp phép bởi cơ quan quản lý về Thực phẩm và Dược phẩm.

2.3.4.2. Quy định về kiểm dịch động thực vật: Tất cả các mặt hàng thực phẩm nhập vào Thái Lan đều phải tuân theo các yêu cầu về y tế và an toàn và các tiêu chuẩn quốc gia Thái Lan. Các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu vào Thái Lan phải có giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thực phẩm kèm theo lô hàng nhập khẩu.

2.3.4.3. Quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hóa và dịch vụ: Thái Lan rất coi trọng việc hàng xuất khẩu được sản xuất tại nước này phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế như: ISO 9000, ISO 14000. Ngoài ra các nhà chế biến lương thực cần tuân thủ hệ thống HACCP.

2.3.4.4. Quyền sở hữu trí tuệ: Việc bảo vệ nhãn hiệu thương mại theo luật pháp ở Thái Lan thường tốn thời gian và chi phí, nhưng quá trình này thường được diễn ra một cách trung thực.

2.3.5. Indonesia

Chính phủ Indonesia đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm bảo vệ nguồn lợi tự nhiên, môi trường sinh thái và đáp ứng các yêu cầu môi trường của nước nhập khẩu.

2.3.5.1. Chính sách trợ cấp đối với các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường như: miễn thuế nhập khẩu đối với các thiết bị dùng để giảm ô nhiễm môi trường, trợ cấp cho các doanh nghiệp có các ứng dụng môi trường, thành lập quỹ bảo vệ môi trường...

2.3.5.2. Các công cụ thị trường khác như thuế ô nhiễm, các loại phí và áp dụng ở các mức độ khác nhau các tiêu chuẩn môi trường quốc tế như ISO 14000, ISO 9000, lập các cơ sở cấp chứng nhận môi trường cho các doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ họ về thông tin và một phần kinh phí...

2.3.5.3. Nhân sinh thái quốc gia Indonesia cấp cho các sản phẩm gỗ và các sản phẩm có nguồn gốc đa dạng sinh học khác. Điều này đã hạn chế được sức ép nhập khẩu gỗ từ Indonesia.

2.3.5.4. Về kiểm dịch động thực vật: Tất cả các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu vào Indonesia đều phải tuân theo yêu cầu về y tế và an toàn và các tiêu chuẩn quốc gia Indonesia (SNI). Các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu vào Indonesia phải có giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thực phẩm kèm theo lô hàng nhập khẩu.

2.3.5.5. Tham gia vào các hiệp định thương mại và môi trường thế giới cũng là một trong những biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong nước và giúp các doanh nghiệp Indonesia nâng cao nhận thức về yêu cầu môi trường trong thương mại quốc tế hiện đại.

Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ GÓP PHẦN HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.1. Thực trạng của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

3.1.1. Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật đối với sản phẩm

3.1.1.1. Một số quy định của pháp luật Việt Nam

Để thực hiện cam kết của Hiệp định TBT, Chính phủ đã chủ động chỉ đạo các bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình hành động từ năm 2002 đồng thời ban hành một số văn bản sau: Quyết định số 444/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005, Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005, Quyết định số 05/2007/QĐ-BKHCN ngày 30/03/2007...

Các đạo luật về vấn đề này được xây dựng khá đầy đủ: Luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật 2006, Luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa 2007, Luật an toàn thực phẩm năm 2010...

Nhìn chung, hệ thống văn bản pháp luật về tiêu chuẩn, kỹ thuật đối với sản phẩm đã tương đối hoàn thiện, trong quá trình thực hiện nghĩa vụ về cơ bản đã phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TBT.

3.1.1.2. Thực tiễn áp dụng

Các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong đó có dệt may phải đối mặt với các tiêu chuẩn “xanh”, “sạch” đối với sản phẩm từ nhập khẩu nguyên liệu đến thành phẩm. Việc sản xuất các sản phẩm “xanh” của ngành dệt may vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng các doanh nghiệp trong các dây chuyền nhuộm vẫn sử dụng một số hóa chất, chất phụ trợ, thuốc nhuộm gây ảnh hưởng không tốt đến môi trường.

Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cũng được đặt lên hàng đầu trong quá trình phát triển của đất nước ta. Việc đưa một chất mới và lạ vào thực phẩm vẫn là thách thức đối với các cơ quan quản lý. Khó có thể phát hiện nếu như người sản xuất không thấy trách nhiệm của mình trước khi đưa một chất vào quá trình sử dụng. Việc làm thế nào để chủ động phát hiện ra các chất nguy hại trong hàng triệu, hàng triệu sản phẩm hàng ngày lưu thông trên thị trường, đó là bài toán nan giải.

3.1.2. Biện pháp kiểm dịch động thực vật

3.1.2.1. Một số quy định của pháp luật Việt Nam

Gia nhập WTO đòi hỏi Việt Nam phải đảm bảo rằng tất cả các quy định, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá hợp chuẩn bảo vệ động thực vật được áp dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế vào thời điểm gia nhập, không có bất cứ giai đoạn quá độ nào. Để thực hiện cam kết, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật như: Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 9/5/2005, Quyết định số 147/2008/QĐ-TTg Ngày 17/11/2008, Thông tư số 68/2010/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2010, Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/12/2010, Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/9/2006 về nhãn hàng hóa, Luật bảo vệ người tiêu dùng 2010...

3.1.2.2. Thực tiễn áp dụng

Việc thực hiện Hiệp định SPS mang lại không ít thách thức đối với Việt Nam: phải bỏ ra các khoản chi phí điều chỉnh sản xuất tuân theo các quy định khác so với thị trường trong nước; chi phí thử nghiệm sản phẩm hoặc tiến hành đánh giá hợp chuẩn...

Các biện pháp SPS là một thách thức, đặc biệt là đối với các nhà sản xuất quy mô nhỏ trong lĩnh vực thủy sản, gắn với thị trường chỉ bằng chuỗi thị trường nhỏ lẻ. Ngành thủy sản Việt Nam khi gia nhập thị trường quốc tế cũng gặp phải không ít khó khăn: Vụ việc ngày 6/12/2010, một số sản phẩm cá tra Việt Nam bị các thành viên của WWF chuyển từ “danh sách da cam” sang “danh sách đỏ” trong các bản hướng dẫn người tiêu dùng năm 2010-2011 đã gây thiệt hại không nhỏ đến người tiêu dùng của một số nước nhập khẩu cá tra, gây tổn hại đến quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước EU, gây khó khăn nghiêm trọng cho đời sống của hàng vạn gia đình nông dân nuôi cá và người lao động trong các xí nghiệp chế biến thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

3.1.3. Lĩnh vực đầu tư

3.1.3.1. Một số quy định của pháp luật Việt Nam

Một số quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư có liên quan đến việc bảo vệ môi trường như: *Luật Đầu tư 2005, Nghị định 108/2006/NĐ-CP, Luật Bảo vệ Môi trường 2005..*

Trên cơ sở các quy định trên, doanh nghiệp cần thực hiện tốt chính sách đầu tư về bảo vệ môi trường, trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

3.1.3.2. Thực tiễn áp dụng

Công tác thẩm định và đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư còn tồn tại nhiều bất cập và chưa được coi trọng đúng mức, thậm chí chỉ được tiến hành một cách hình thức, qua loa đại khái cho đủ thủ tục, dẫn đến chất lượng thẩm định và phê duyệt không cao. Ví dụ: Vụ việc của công ty Vedan xả thải làm ô nhiễm sông Thị Vải, Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung trong thời gian vận hành chạy thử đã để xảy ra sự cố làm một lượng chất thải chưa được xử lý triệt để chảy tràn ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường xung quanh, làm ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

Hai vụ việc trên là bài học đắt giá đối với cơ quan quản lý cũng như các cơ sở công nghiệp. Các cơ quan nhà nước cần cương quyết xử lý đối với trường hợp này để làm gương. Không thể để các doanh nghiệp vì làm lợi mà gây ô nhiễm môi trường.

3.1.4. Lĩnh vực môi trường

3.1.4.1. Một số quy định của pháp luật Việt Nam

Chính sách buôn bán động thực vật hoang dã ở Việt Nam: Chiến lược về bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường kiểm soát buôn bán động vật, thực vật hoang dã đến năm 2010, Đề án bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 – 2020; Luật đa dạng sinh học 2008... Các văn bản dưới luật cũng được ban hành: Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002...

Việt Nam với những nỗ lực bảo vệ tầng ô dôn: Việt Nam luôn được đánh giá là nước tuân thủ đầy đủ các qui định của Nghị định thư Montreal: Ngày 11/7/2005, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT hướng dẫn quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập – tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô dôn. Tháng 7/2011, Liên Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý nhập khẩu, xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ô dôn...

Việt Nam với việc thực thi Công ước Basel: Việt Nam đã có những nỗ lực nhất định để thực thi Công ước Basel qua việc xây dựng những quy định thích hợp để quản lý chất thải: Luật Bảo vệ môi trường 2005, Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 8/9/2006, Nghị định 81/2006/NĐ-CP ngày 8/9/2006, Chương 17, Bộ luật Hình sự 2005, quy định về các tội phạm về môi trường...

Nội luật hóa nội dung của Công ước đa dạng sinh học 1992: Nhằm ngăn chặn suy thoái đa dạng sinh học, từ đầu những năm 1960 Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng các chính sách và nhiều văn bản pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991; Luật Bảo vệ môi trường 2005; Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học...

3.1.4.2. Thực tiễn áp dụng

Bảo vệ động thực vật hoang dã góp phần bảo tồn bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam: nguồn tài nguyên đa dạng sinh học của chúng ta tiếp tục bị suy thoái, các loài động, thực vật tiếp tục bị rơi vào nguy cơ tuyệt chủng trên lãnh thổ Việt Nam: Việc buôn bán các loài động vật hoang dã tại các cửa khẩu luôn diễn ra thường xuyên với sự đa dạng về chủng loại: động vật sống và các sản phẩm của chúng: thịt thú rừng, túi, ví, thuốc cổ truyền... Nhằm mục đích thu lợi nhuận cao, tội phạm thường xuyên sử dụng nhiều phương tiện vận chuyển hiện đại với nhiều thủ đoạn tinh vi. Hệ thống các văn bản pháp luật quản lý về lĩnh vực bảo vệ động vật hoang dã chưa chặt chẽ, các chế tài xử phạt còn nhẹ, thiếu sức răn đe.

Việt Nam thực hiện giảm khí thải gây suy giảm tầng ô dôn: Hiện nay, nhiều doanh nghiệp khẳng định rất khó để thay thế chất gây ô nhiễm môi trường bằng những chất thân thiện với môi trường. Nguyên nhân là do các chất thân thiện môi trường có giá thành quá cao, phải thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất, thiết kế nhà xưởng, đào tạo lại công nhân kỹ thuật sao cho phù hợp... gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp.

Để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Công ước Basel, Việt Nam vẫn còn những hạn chế cần khắc phục nhằm đáp ứng những đòi hỏi từ việc thực thi Công ước Basel. Việc kiểm soát hoạt động nhập khẩu "phế liệu" chưa chặt chẽ; Chưa bảo đảm việc thu gom và xử lý chất thải phù hợp với môi trường. Để đáp ứng những yêu cầu của Công ước Basel,

Nhà nước cần phải tăng cường hơn nữa năng lực về thể chế, quản lý, tài chính... cho công tác quản lý chất thải

Trong quá trình thực hiện các quy định về đa dạng sinh học, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, đa dạng sinh học ở Việt Nam vẫn đang bị suy thoái nhanh. Diện tích các khu vực có các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị thu hẹp dần. Số loài và số lượng cá thể của các loài hoang dã bị suy giảm mạnh... Suy thoái đa dạng sinh học dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước. Còn những bất cập trong việc quản lý các hệ sinh thái, loài và nguồn gen, các hướng dẫn thực hiện các luật nhằm bảo tồn đa dạng sinh học còn thiếu và một số quy định đã bộc lộ những hạn chế trong thực tiễn...

3.2. Một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế.

3.2.1. Tăng cường vai trò của cơ quan nhà nước trong việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

3.2.1.1. Xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật thương mại gắn với bảo vệ môi trường. Nhằm đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam bắt buộc phải thực hiện nhanh, tích cực và chủ động hơn việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách trong nước.

3.2.1.2. Tăng cường đàm phán cấp nhà nước, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế về thương mại gắn với bảo vệ môi trường. Chính phủ cần tích cực triển khai hơn nữa các cuộc đàm phán đa phương, song phương nhằm tăng cường hợp tác, hiểu biết lẫn nhau, tranh thủ những sự ủng hộ của các quốc gia, các tổ chức, đặc biệt là việc thừa nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường.

3.2.1.3. Học hỏi kinh nghiệm một số quốc gia trong việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy định về môi trường để phát triển thương mại và bảo vệ môi trường từ hai khía cạnh: vượt qua các rào cản của các quốc gia nhập khẩu. Hoàn thiện bổ sung các tiêu chí kỹ thuật trong thương mại mang sắc thái riêng đối với hàng hóa nước ngoài xuất khẩu vào Việt Nam.

3.2.2. Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

Các doanh nghiệp cần thiết triển khai các chương trình sản xuất sạch hơn, tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển thị trường, tăng cường năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm thông qua việc áp dụng các bộ tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực pháp lý.

Để phòng tránh với các vụ kiện thương mại quốc tế, doanh nghiệp cần tăng xuất khẩu hàng có chất lượng cao, có cơ chế dự báo theo dõi thường xuyên sản xuất ở nội địa nhằm phát hiện kịp thời những nguy cơ bị kiện.

Doanh nghiệp cần thiết phải xây dựng tính cộng đồng cao hơn nữa để bảo vệ lợi ích khi tham gia xuất khẩu. Cần duy trì các đơn vị thường trực theo từng chuyên ngành để kiểm soát điều kiện kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, vệ sinh dịch tễ...đối với từng nhóm hàng cụ thể.

3.2.3. củng cố vai trò của các hiệp hội góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế

Các hiệp hội phải thành lập hoặc củng cố bộ phận thông tin của hiệp hội để thu thập và xử lý thông tin có tính chất chuyên ngành về các thị trường xuất khẩu chủ yếu. Các hiệp hội cần tăng cường khả năng sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện.

Phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp là giải pháp để tăng mối liên kết giữa các doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Các hiệp hội cần tăng cường vai trò của mình trong việc giáo dục tuyên truyền, phổ biến kiến thức chuyên ngành tới từng hội viên. Xây dựng cơ chế khen thưởng kịp thời đối với những thành tích trong việc nâng cao tính ứng dụng khoa học công nghệ công tác bảo vệ môi trường của các hội viên trong phạm vi ngành nghề của mình. Bên cạnh đó, cơ chế kỷ luật cũng cần xây dựng và áp dụng chặt chẽ nhằm nâng cao tính nghiêm minh và vai trò của hiệp hội.

KẾT LUẬN

Môi trường là một trong những đặc trưng cơ bản nhất của thời đại, là vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu, là thách thức gay gắt nhất đối với tương lai phát triển của cộng đồng thế giới. Khi tất cả các nước đều đấu tranh vì mục tiêu bảo vệ môi trường trên phạm vi khu vực hay toàn cầu, trong đó vấn đề quản lý môi trường của riêng mỗi nước đều có yêu cầu trao đổi thông tin về công nghệ, về chính sách, đặc biệt về kinh nghiệm quản lý đòi hỏi ngày một nhiều hơn.

Sau khi tổng kết các định hướng cơ bản thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong thương mại quốc tế, luận văn đã khẳng định việc xây dựng các quy định tiêu chuẩn này không đơn giản chỉ diễn ra trong một sớm một chiều, không chỉ là nhiệm vụ riêng của Nhà nước, Chính phủ mà là sự đồng lòng nhất trí của toàn dân, cụ thể là các nhóm chủ thể: doanh nghiệp, hiệp hội, cá nhân.

Chính phủ cần đóng một vai trò tích cực hơn trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua các rào cản môi trường thông qua các hoạt động tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp từ xây dựng cơ sở hạ tầng tới đào tạo nguồn nhân lực. Hơn nữa sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế ISO, SA có ý nghĩa sống còn trong quá trình thúc đẩy các mặt hàng nội địa xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài. Ngoài ra, cần tăng cường củng cố vai trò của các hiệp hội, xác định trách nhiệm của từng cá nhân đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

Đề tài “*Các quy định của pháp luật thương mại quốc tế liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường*” đã có những đóng góp nhất định vào việc cung cấp những thông tin về hệ thống quy định và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, đánh giá tác động của chúng đối với pháp luật Việt Nam và chỉ ra những hạn chế và khả năng đáp ứng được các yêu cầu đó, đề xuất một số kiến nghị, giải pháp giúp các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp điều chỉnh sản xuất kinh doanh theo hướng đáp ứng các quy định tiêu chuẩn môi trường quốc tế.